

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội cho sinh viên chính quy học kì 1 năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 08 năm 1998 về trợ cấp xã hội và Quyết định số 194/2001/QĐ - TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội;

Căn cứ Thông báo số 649/TB-ĐHTM-CTSV ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc thực hiện trợ cấp xã hội cho sinh viên đại học chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HDT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐHTM ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy định thu chi nội bộ trong Trường Đại học Thương mại; Quyết định số 1528/QĐ-ĐHTM ngày 13 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quyết định số 2168/QĐ-ĐHTM ngày 06 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp trợ cấp xã hội học kì 1 năm học 2025-2026 cho 34 sinh viên dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng cao; sinh viên khuyết tật; sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập, gia đình thuộc diện hộ nghèo năm 2025.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức trợ cấp:

- SV dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng cao: $140.000\text{đ}/\text{SV}/\text{1tháng} \times 6\text{tháng} = 840.000\text{đ}$

- SV thuộc hộ nghèo: $100.000\text{đ}/\text{SV}/\text{1tháng} \times 6\text{tháng} = 600.000\text{đ}$

Tổng số tiền trợ cấp: **27.840.000 đ**

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước và Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ người học.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch Tài chính; Trưởng các Khoa/Viện quản lý sinh viên; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3

- Lưu P.CTSV, VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC NHẬN TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo quyết định số 1963 /QĐ-ĐHTM ngày 03 tháng 10 năm 2025)

ĐVT: VNĐ

TT	HỌ VÀ TÊN	MSV	LỚP HC	DT	ĐTBHT / RL	ĐT	MỨC TC	THỜI GIAN TC (tháng)	THÀNH TIỀN = MỨC TC * THỜI GIAN TC
1	Đình Quỳnh Như	22D100231	K58A4	Tây		DTC	140,000	6	840,000
2	Bùi Thùy Dung	22D109009	K58AS1	Mường		DTC	140,000	6	840,000
3	Nông Phương Linh	22D121066	K58CD2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
3	Hoàng Thị Lan Hương	22D150077	K58D1	Tây		DTC	140,000	6	840,000
5	Giàng Thị Mão	22D160159	K58F2	Hmông		DTC	140,000	6	840,000
4	Trần Thị Hạnh	22D140076	K58I5	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
7	Lô Thị Xuân Quỳnh	22D170207	K58N1	Thái		DTC	140,000	6	840,000
5	Triệu Hương Giang	22D170049	K58N2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
9	Hà Thị Xuân Diệu	23D110066	K59BKS2	Tây		DTC	140,000	6	840,000
6	Nông Minh Thụy	23D250042	K59BLH1	Tây		DTC	140,000	6	840,000
11	Trương Thị Kiều Vân	23D252045	K59BLN1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
7	Nông Thuỳ Dương	23D150100	K59D3	Tây		DTC	140,000	6	840,000
13	Hứa Hoàng An	23D160001	K59F1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
8	Vì Trà My	23D160238	K59F5	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
15	Hoàng Ánh Tuyết	23D180090	K59H2	Hoa		DTC	140,000	6	840,000
9	Ma Thị Diệp	23D180099	K59H3	Tây		DTC	140,000	6	840,000
17	Hoàng Lan Phương	23D280078	K59HC2	Tây		DTC	140,000	6	840,000
10	Nguyễn Lương Văn	23D280091	K59HC2	Tây		DTC	140,000	6	840,000
19	Trương Thị Giang	23D140073	K59I2	Sán Diu		DTC	140,000	6	840,000
11	Phùng Thị Thùy Dương	23D170233	K59N5	Tây		DTC	140,000	6	840,000
21	Hoàng Thị Phương Uyên	23D190095	K59S2	Mường		DTC	140,000	6	840,000
12	Triệu Bích Thủy	23D220075	K59T2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000
23	Phạm Thị Dung	24D150007	K60D1	Tây		DTC	140,000	6	840,000
13	Hoàng Minh Huân	24D150100	K60D3	Tây		DTC	140,000	6	840,000
25	Nông Thị Thương	24D290048	K60DK1	Tây		DTC	140,000	6	840,000
26	Triệu Thị Hoan	24D260062	K60EK2	Dao		DTC	140,000	6	840,000
27	Lê Yến Nhi	24D160093	K60F2	Tây		DTC	140,000	6	840,000
28	Đào Bích Phượng	24D145131	K60IK3	Mường		DTC	140,000	6	840,000

TT	HỌ VÀ TÊN	MSV	LỚP HC	DT	ĐTBHT / RL	ĐT	MỨC TC	THỜI GIAN TC (tháng)	THÀNH TIỀN = MỨC TC * THỜI GIAN TC
29	Nguyễn Thị Ngân	24D107033	K60QT1	Mường		DTC	140,000	6	840,000
30	Lò Thị Hà Quyên	24D107094	K60QT2	Thái		DTC	140,000	6	840,000
31	Giàng Thị Súa	25D110045	K61BKS1	Hmông		DTC	140,000	6	840,000
32	Đỗ Thị Hiền Giang	22D100091	K58A3	Kinh		Khuyết tật	100,000	6	600,000
33	Vũ Thị Ngọc Ánh	22D180026	K58H3	Kinh	3.24/XS	HN 2025	100,000	6	600,000
34	Đặng Đình Tâm	23D120040	K59C1	Kinh	3.89/Tốt	HN 2025	100,000	6	600,000
TỔNG CỘNG									27,840,000

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận

04